

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/2020/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 25 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc quy định thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc quy định thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

1. Bãi bỏ khoản 4.

2. Chuyển khoản 5 thành khoản 4 và sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Trách nhiệm của cơ quan Tài nguyên và Môi trường và cơ quan Tài chính trong việc xác định và tổ chức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

a) Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với trường hợp cơ quan, tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích phi nông nghiệp), phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố (đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cho phép chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích phi nông nghiệp) xác định diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 5a Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa).

b) Sở Tài chính (đối với trường hợp cơ quan, tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích phi nông nghiệp), phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố (đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cho phép chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích phi nông nghiệp) xác định số tiền nộp bảo vệ, phát triển đất trồng lúa đối với diện tích đất trồng lúa phải nộp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5a Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa)”.

3. Chuyển khoản 6 thành khoản 5 và sửa đổi, bổ sung như sau:

“5. Kiểm tra việc nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trước khi thực hiện thủ tục bàn giao đất thực địa và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

a) Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với trường hợp cơ quan, tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích phi nông nghiệp), Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cho phép chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích phi nông nghiệp) có trách nhiệm rà soát, kiểm tra, kết quả tổ chức, cá nhân nộp đầy đủ tiền bảo

vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định trước khi thực hiện thủ tục bàn giao đất thực địa và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa nộp đủ tiền vào ngân sách tỉnh thì yêu cầu người sử dụng đất nộp tiền trước khi thực hiện thủ tục bàn giao đất thực địa và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho thuê đất theo quy định.

b) Cơ quan Kho bạc nhà nước tỉnh, huyện: Căn cứ thông báo nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của Sở Tài chính, phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố và bản kê khai nộp tiền của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất; thực hiện điều tiết 100% số thu về ngân sách cấp tỉnh theo quy định”.

4. Chuyển khoản 7 thành khoản 6 và sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Chế độ quản lý, sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa:

Toàn bộ số thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nộp vào ngân sách cấp tỉnh và được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Điều 8 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, Điều 4 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa) và Điều 4 Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa”.

Điều 2. Giao Sở Tài chính phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2020.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Ngọc Tuấn